

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	1/4/2018
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		52.232.209.295	50.035.001.858
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.805.423.456	4.516.585.490
1. Tiền	111		2.805.423.456	4.516.585.490
2. Các khoản tương đương tiền	112			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.229.078.049	21.479.555.592
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		24.636.332.124	22.851.923.142
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		285.325.760	484.258.198
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		462.105.757	298.059.844
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.172.078.985)	(2.172.078.985)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		17.393.393	17.393.393
IV. Hàng tồn kho	140		25.591.336.520	23.774.319.378
1. Hàng tồn kho	141		25.591.336.520	23.774.319.378
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		606.371.270	264.541.398
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		431.402.273	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		50.712.420	50.712.420
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		124.256.577	213.828.978
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.896.145.926	18.893.043.773
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		110.000.000	980.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		110.000.000	980.000.000
II. Tài sản cố định	220		15.979.378.846	16.941.687.742
1. Tài sản cố định hữu hình	221		15.979.378.846	16.941.687.742
- Nguyên giá	222		75.781.669.627	75.781.669.627
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(59.802.290.781)	(58.839.981.885)
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		150.000.000	150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(150.000.000)	(150.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		806.767.080	971.356.031
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		806.767.080	971.356.031
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		69.128.355.221	68.928.045.631
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		43.233.301.547	39.780.481.566
I. Nợ ngắn hạn	310		39.333.301.547	35.880.481.566
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		30.633.944.181	30.851.126.793
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		411.484.582	556.874.188
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		271.586.226	54.977.206
4. Phải trả người lao động	314		1.532.644.001	1.400.878.638
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		603.179.508	488.383.025
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.838.435.534	831.900.333

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		900.000.000	1.200.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.142.027.515	496.341.383
II. Nợ dài hạn	330		3.900.000.000	3.900.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		3.900.000.000	3.900.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		25.895.053.674	29.147.564.065
I. Vốn chủ sở hữu	410		25.895.053.674	29.147.564.065
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.419.280.000	21.419.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		21.419.280.000	21.419.280.000
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	414		520.378.354	520.378.354
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.552.514.965	1.135.085.930
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.402.880.355	6.072.819.781
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.464.772.248	5.633.683.015
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		938.108.107	439.136.766
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		69.128.355.221	68.928.045.631

Lập, ngày 18 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu

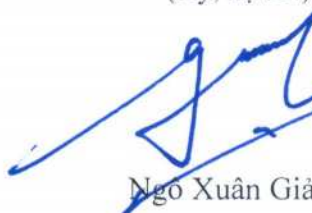
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thoan

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Ngô Xuân Giảng

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Quang Thiệp



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		55.482.594.478	70.660.264.308
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(47.893.250.029)	(57.522.957.842)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.168.343.835)	(6.172.996.983)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(121.772.460)	(117.970.697)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(136.378.522)	(455.803.594)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		141.828.589	95.988.639
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.718.978.070)	(8.477.843.033)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.414.299.849)	(1.991.319.202)
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			45.454.545
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.137.816	6.958.455
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.137.816	52.413.000
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(300.000.000)	(7.364.679.019)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(300.000.000)	(7.364.679.019)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.711.162.033)	(9.303.585.221)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.516.585.489	13.820.170.711
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		2.805.423.456	4.516.585.489

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Thoan

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)



Ngô Xuân Giảng

Tổng giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Phạm Quang Thiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I	2	3	4	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	52.188.346.602	53.489.663.189
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		52.188.346.602	53.489.663.189
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	46.521.301.387	48.521.612.957
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.667.045.215	4.968.050.232
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3.137.816	6.958.455
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	121.772.460	117.970.697
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		121.772.460	117.970.697
8. Chi phí bán hàng	25		962.284.419	1.057.705.581
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.031.933.949	3.428.734.469
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		554.192.203	370.597.940
11. Thu nhập khác	31		108.812.950	181.176.409
12. Chi phí khác	32		29.332.781	182.713
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		79.480.169	180.993.696
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		633.672.372	551.591.636
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	134.701.031	112.454.870
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		498.971.341	439.136.766
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		233	205

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Thoan

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)



Ngô Xuân Giảng

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2018

Tổng giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Phạm Quang Thiệp